

BÁO CÁO

Mức chi trả thù lao, tiền lương và các lợi ích khác đối với HĐQT, BKS
và Thư ký Công ty năm 2022, Kế hoạch chi trả thù lao, tiền lương và các lợi ích khác
đối với HĐQT, BKS và Thư ký Công ty năm 2023

Kính thưa: - Các quý vị đại biểu
- Các quý vị cổ đông

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 của Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin ngày 26 tháng 4 năm 2022, mức chi trả thù lao, tiền lương và các lợi ích khác đối với HĐQT, BKS và Thư ký Công ty năm 2022 tính theo bảng sau:

1. Mức chi trả thù lao, tiền lương và các lợi ích khác đối với HĐQT, BKS và Thư ký Công ty năm 2022:

S T T	Chức danh	Số người	Mức chi trả thù lao, tiền lương và các lợi ích khác đối với HĐQT, BKS và Thư ký Công ty
1	Chủ tịch HĐQT (thời gian làm việc 12 tháng)	01	5.140.000 đồng/tháng x 12 tháng = 61.680.000 đồng
2	Thành viên HĐQT (thời gian làm việc 12 tháng)	02	4.380.000 đồng/tháng x 12 tháng x 02 người = 105.120.000 đồng
3	Thành viên HĐQT (thời gian làm việc 04 tháng)	02	4.380.000 đồng/tháng x 04 tháng x 02 người = 35.040.000 đồng
4	Thành viên HĐQT (thời gian làm việc 08 tháng)	01	4.380.000 đồng/tháng x 08 tháng = 35.040.000 đồng
5	Thành viên HĐQT độc lập (thời gian làm việc 08 tháng)	01	21.900.000 đồng/tháng x 08 tháng = 175.200.000 đồng
6	Trưởng Ban kiểm soát (hoạt động chuyên trách)	01	(Hưởng lương chuyên trách theo hướng dẫn tại Quyết định số 1387/QĐ-TKV của TKV ngày 29/7/2019 và từ Quỹ lương viên chức quản lý của Công ty)
7	Thành viên BKS (thời gian làm việc 12 tháng)	02	4.380.000 đồng/tháng x 12 tháng x 02 người = 105.120.000 đồng
8	Thư ký Công ty (thời gian làm việc 12 tháng)	01	4.380.000 đồng/tháng x 12 tháng = 52.560.000 đồng

- Tổng mức thù lao được hưởng của năm 2022 là: 569.760.000 đồng

2. Kế hoạch chi trả thù lao, tiền lương và các lợi ích khác đối với HĐQT, BKS và Thư ký Công ty năm 2023:



STT	Chức danh	Số người	Mức chi trả thù lao, tiền lương và các lợi ích khác đối với HĐQT, BKS và Thư ký Công ty
1	Chủ tịch HĐQT	01	25.700.000 đ x 20% = 5.140.000 đ/tháng
2	Thành viên HĐQT	03	21.900.000 đ x 20% = 4.380.000 đ/tháng
3	Thành viên HĐQT độc lập	01	21.900.000 đồng/tháng (Hưởng phụ cấp theo hướng dẫn tại Quyết định số 1803/QĐ-TKV ngày 28/12/2021)
4	Trưởng Ban kiểm soát (hoạt động chuyên trách)	01	22.900.000 đồng/tháng (Hưởng lương chuyên trách theo hướng dẫn tại Quyết định số 1387/QĐ-TKV ngày 29/7/2019)
5	Thành viên BKS	02	21.900.000 đ x 20% = 4.380.000 đ/tháng
6	Thư ký Công ty	01	21.900.000 đ x 20% = 4.380.000 đ/tháng

- Tổng mức chi trả thù lao, tiền lương và các lợi ích khác đối với HĐQT, BKS và Thư ký Công ty năm 2023 dự kiến là: 639.840.000 đồng.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét và biểu quyết thông qua!

T.M HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ 
CHỦ TỊCH



Phạm Tuấn Ngọc

BAN KIỂM SOÁT

Số: **521** BCBKS

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO
THẨM ĐỊNH KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH
THẨM ĐỊNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2022
TRƯỚC ĐẠI HỘI CỔ ĐÔNG
CÔNG TY CỔ PHẦN KD THAN MIỀN BẮC – VINACOMIN NĂM 2023

Kính thưa các quý vị cổ đông!

Kính thưa quý vị đại biểu!

Căn cứ điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty Cổ phần kinh doanh than Miền Bắc-Vinacomin.

Căn cứ vào kế hoạch năm 2022 đã được Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) Công ty Cổ phần kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin thông qua, kế hoạch phối hợp kinh doanh và các kế hoạch điều chỉnh năm 2022 giữa Tập đoàn công nghiệp than khoáng sản Việt Nam (TKV) với Công ty Cổ phần kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin (TMB);

Căn cứ vào các nghị quyết 12 tháng năm 2022 của Hội đồng quản trị (HĐQT) Công ty;

Căn cứ vào Báo cáo tài chính 12 tháng năm 2022 của Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Ban kiểm soát không tham gia giám sát đấu thầu công tác đầu tư xây dựng cơ bản (công tác ĐTXDCB), không tham gia giám sát kiểm tra chất lượng dự án hoàn thành. Ban kiểm soát đánh giá thực hiện ĐTXD trên cơ sở hồ sơ sổ sách đơn vị cung cấp.

Ban kiểm soát không tham gia giám sát đấu thầu vận chuyển, bốc xếp, sàng chọn, pha trộn chế biến, dịch vụ thuê ngoài mà chỉ kiểm tra chọn mẫu hồ sơ, sổ sách, chứng từ.

Ban Kiểm soát Công ty, Người đại diện của TKV được cử tham gia Ban kiểm soát giữ chức vụ Trưởng Ban Kiểm soát tại Công ty CPKD Than Miền Bắc - Vinacomin xin báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ 12 tháng năm 2022, thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh 12 tháng năm 2022, Thẩm định báo cáo tài chính sau kiểm toán và đánh giá chung các mặt quản lý tại Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin như sau:

1. Thực trạng tài chính, thực hiện các dự án đầu tư (bao gồm cả đầu tư ra ngoài doanh nghiệp), tình hình sử dụng lao động.

1.1. Thực hiện kế hoạch SXKD 12 tháng năm 2022 sau kiểm toán:

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2022 số 6050/TKV-KH ngày 27/12/2021 Và KH điều chỉnh	Thực hiện năm 2022	% TH so KH năm 2022
1	Các chỉ tiêu hiện vật				
a	Than mua vào	Tấn	-	10.372.356	
b	Than bán ra	Tấn	8.325.000	9.837.831	118%
	Trong đó: - Than tự doanh	Tấn	2.000.000	2.954.599	148%
	- Than giao lại TKV và hộ lớn	Tấn	6.325.000	6.883.232	109%
2	Doanh thu tổng số	Triệu đồng	14.850.701	24.839.014	167%
2.1	Doanh thu than	"	14.779.701	24.748.914	167%
2.2	Doanh thu dịch vụ hộ lớn	"	50.000	76.061	152%
2.3	Doanh thu kinh doanh khác	"	21.000	14.039	67%
3	Giá vốn mua vào của hàng bán ra	"	13.906.317	23.820.930	171%
4	Giá trị sản xuất (Lãi gộp = (2)- (3))	"	944.384	1.018.084	108%
4.1	GTSX than	"	883.384	948.716	107%
4.2	GTSX hộ lớn	"	50.000	61.807	124%
4.3	GTSX KD khác	"	11.000	7.561	69%
5	Giá trị sản xuất tính lương (Bằng Lãi gộp trừ vận chuyển sản xuất bán hàng thuê ngoài tại cuối nguồn)	"	416.299	625.247	150%
5.1	GTSX than	"	361.299	555.879	154%
5.2	GTSX hộ lớn	"	50.000	61.807	124%
5.3	GTSX KD khác	"	5.000	7.561	151%
6	Chi phí SXKD		819.384	723.546	88%

6.1	Chi phí trung gian		679.605	560.731	83%
	Trong đó: Chi phí VCBX bán hàng thuê ngoài		528.085	392.837	74%
6.2	Giá trị gia tăng (GDP)	Triệu đồng	139.779	162.815	116%
	- Khấu hao tài sản	"	10.216	7.722	76%
	- Tiền lương người lao động	"	102.600	131.690	128%
	- Tiền lương người quản lý chuyên trách		2.400	2.682	112%
	- Thù lao HĐQT			570	
	- BHXH, BHYT, KPCĐ	"	10.200	10.105	99%
	- Thuế trong giá thành	"	14.363	10.046	
7	Thu nhập, chi phí tài chính	Triệu đồng		(77.291)	
7.1	Thu nhập tài chính	"		92.607	
7.2	Chi phí tài chính	"	-	169.898	
	Trong đó: Lãi vay	"		54.660	
8	Thu nhập, chi phí khác	Triệu đồng		26.595	
8.1	Thu nhập khác	"		27.594	
8.2	Chi phí khác	"		999	
9	Tổng lợi nhuận	"	60.000	243.842	406%
10	Nộp ngân sách	Triệu đồng	Theo chế độ	909.425	
11	Đơn giá tiền lương		246	211	85%
12	Quỹ lương thực tế hạch toán vào giá thành		105.000	134.372	128%
14	Số dư tiền lương đầu năm			20.796	
15	Tiền lương chi trong năm			125.637	
16	Số dư tiền lương cuối năm			34.385	
17	Lao động bình quân	Người	665	601	90%
	- Lao động	"	659	595	90%
	- Người quản lý	"	6	6	100%
18	Tiền lương bình quân			-	

	- Tiền lương BQ chung toàn DN	đ/ng/th	13.158.000	18.632.000	142%
	- Tiền lương BQ người lao động	đ/ng/th	12.974.000	17.596.000	136%
	- Tiền lương BQ người quản lý	đ/ng/th	33.333.000	37.250.000	112%
19	Năng suất lao động			-	
	- Doanh thu (-) trừ chi phí chưa có lương:	Triệu đồng	165.000	378.214	229%
	- Năng suất lao động: DT (-) CP chưa có lương/Ng	Trđ/ng/năm	248	629	254%
20	Chế độ ăn ca	Triệu đồng		4.217	
21	Trích nộp các quỹ Tập đoàn		-	-	
22	Dư nợ vay ngân hàng	Triệu đồng	1.000.000		0%
	Trong đó: - Vay			-	
	- LC				
23	Vốn chủ sở hữu	Triệu đồng		450.528	
24	Than tồn kho	Tấn		794.239	
25	Thực hiện XDCB	Triệu đồng	7.851	7.658	98%
26	Tổng nợ phải thu	Triệu đồng		124.133	
27	Nợ phải trả	Triệu đồng		1.818.286	
28	Hệ số Nợ phải trả/Vốn CSH	Lần	5,78	4,04	70%
29	Hệ số Nợ phải trả/Vốn Điều lệ	Lần	-	12,12	
30	Hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn	Lần	1,10	1,20	109%

1.2. Thực trạng tài chính tại thời điểm ngày 31/12/2022

1.2.1. Vốn điều lệ.

* Vốn Điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2022 là 150.000.000.000 đồng

* Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cổ đông	31/12/2022		01/01/2022	
	(VND)	%	(VND)	%
Tập đoàn TKV	101.160.000.000	67,44	101.160.000.000	67,44
Các thể nhân	48.840.000.000	32,56	48.840.000.000	32,56
Tổng cộng	150.000.000.000	100	150.000.000.000	100

1.2.2. Bảo toàn và phát triển vốn

Vốn chủ sở hữu của công ty đến 31/12/2022 là: 450.528 triệu đồng, trong đó: vốn góp của chủ sở hữu: 150.000 triệu đồng; Vốn chủ sở hữu đầu năm (01/01/2022) là 290.560 triệu đồng, trong đó: vốn góp của chủ sở hữu: 150.000 triệu đồng; Vốn chủ sở hữu được bảo toàn và phát triển.

1.2.3. Phân tích các chỉ tiêu tài chính

Đơn vị tính: VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	Năm trước	Năm nay	So sánh với năm 2021	
		12 tháng năm 2021 (Trình bày lại)	(kỳ báo cáo) 12 tháng năm 2022	Tăng (giảm)	Tỷ lệ %
A	B	2	3	4=3-2	5=4/2
1	Vốn chủ sở hữu (VNĐ)	290.559.828.708	450.527.681.507	159.967.852.799	55,06
	Vốn góp của chủ sở hữu	150.000.000.000	150.000.000.000	-	-
	Vốn khác của chủ sở hữu	9.411.362.714	8.021.322.760	(1.390.039.954)	(14,77)
	Quỹ đầu tư phát triển	34.612.900.327	54.340.784.416	19.727.884.089	57,00
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	96.535.565.667	238.165.574.331	141.630.008.664	146,71
2	Lợi nhuận			-	
	Lợi nhuận trước thuế (VNĐ)	84.288.162.161	243.841.982.903	159.553.820.742	189,30
	Lợi nhuận sau thuế (VNĐ)	66.047.649.261	194.715.276.139	128.667.626.878	194,81
3	Dự phòng phải thu khó đòi	3.019.978.437	3.019.978.437	-	-
4	Tài sản thiếu chờ xử lý			-	
5	Hệ số về khả năng thanh toán			-	
a	Hệ số thanh toán hiện thời (lần)	1,26	1,20	(0,07)	
b	Hệ số khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,22	0,10	(0,12)	
6	Hệ số phản ánh cơ cấu nguồn vốn				
a	Hệ số nợ/Vốn CSH (lần)	2,50	4,04	1,54	
b	Hệ số nợ/Vốn điều lệ (lần)	4,84	12,12	7,28	

7	Hệ số phản ánh cơ cấu tài sản				
a	Tỷ lệ đầu tư vào tài sản ngắn hạn (%)	90,12	95,86	5,74	
b	Tỷ lệ đầu tư vào tài sản dài hạn (%)	9,88	4,14	(5,74)	
8	Hệ số về khả năng sinh lời				
a	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (%)	0,60	0,78	0,19	
b	Tỷ suất sinh lời của tài sản (ROA) (%)	6,49	8,58	2,09	
c	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn CSH	29,01	54,12	25,11	
d	Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) (%)	22,73	43,22	20,49	

1.2.4. Hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu và khả năng thanh toán thực hiện:

a. Bảo toàn và phát triển vốn

Vốn chủ sở hữu của công ty đến 31/12/2022 là: 450.527.681.507 đồng, trong đó: vốn góp của chủ sở hữu: 150.000.000.000 đồng, vốn khác của chủ sở hữu: 8.021.322.760 đồng, quỹ đầu tư phát triển: 54.340.784.416 đồng, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: 238.165.574.331 đồng. Vốn chủ sở hữu đầu năm (01/01/2022) là: 290.559.828.708 đồng, trong đó: vốn góp của chủ sở hữu: 150.000.000.000 đồng, vốn khác của chủ sở hữu: 9.411.362.714 đồng, quỹ đầu tư phát triển: 34.612.900.327 đồng, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: 96.535.565.667 đồng. Vốn chủ sở hữu 12 tháng năm 2022 tăng lên so với đầu năm là: 159.967.852.799 đồng, vốn chủ sở hữu của Công ty được bảo toàn và phát triển.

b. Hiệu quả hoạt động sử dụng vốn và tài sản 12 tháng năm 2022 sau kiểm toán Công ty thực hiện

+ Tỷ suất lợi nhuận trước thuế thực hiện trên vốn chủ sở hữu 12 tháng năm 2022 đạt 54,12 %, tỷ suất lợi nhuận trước thuế thực hiện trên vốn chủ sở hữu 12 tháng năm 2021 đạt 29,01 %, Công ty thực hiện chỉ tiêu này 12 tháng năm 2022 cao hơn so với 12 tháng năm 2021 là 25,11 %.

+ Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) 12 tháng năm 2022 đạt 43,22 %, Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) 12 tháng năm 2021 đạt 22,73 %, Công ty thực hiện chỉ tiêu này 12 tháng năm 2022 cao hơn so với 12 tháng năm 2021 là 20,49 %

+ Tỷ suất sinh lời của tài sản (ROA) 12 tháng năm 2022 đạt 8,58 %, 12 tháng năm 2021 đạt 6,49 %, Công ty thực hiện chỉ tiêu này 12 tháng năm 2022 cao hơn so với 12 tháng năm 2021 là: 2,09 %.

c. Hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu và khả năng thanh toán thực hiện

- Hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu thực hiện 12 tháng năm 2022 là: 4,04 lần, Định mức năm 2022 (Theo CV 1111/TKV-KTTC ngày 21/3/2022) là: 5,78 lần, Công ty thực hiện chỉ tiêu này thấp hơn so với định mức là 1,74 lần.

- Hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn 12 tháng năm 2022: Công ty thực hiện hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn tại thời điểm 31/12/2022 đạt 1,2 lần; Định mức năm (Theo CV 1111/TKV-KTTC ngày 21/3/2022) là: 1,1 lần; Công ty có khả năng thanh toán hiện thời đảm bảo.

1.3. Thực hiện các dự án đầu tư 12 tháng năm 2022

Đầu năm Công ty triển khai xây dựng kế hoạch và khi thực hiện lại ảnh hưởng của dịch COVID 19 kéo dài nên chưa triển khai thực hiện được các dự án theo tiến độ. Kế hoạch vốn đầu tư trong năm 2022 điều chỉnh là: 7.851 triệu đồng (Đã bao gồm VAT) (Thông qua tại văn bản số 1483/QĐ-TMB ngày 10/10/2022 của Hội đồng quản trị Công ty về việc phê duyệt kế hoạch đầu tư xây năm 2022 điều chỉnh của Công ty CPKD than Miền Bắc-Vinacomin và Văn bản số 4572/TKV-ĐT ngày 06/10/2022 về việc thông báo kế hoạch đầu tư năm 2022 điều chỉnh).

Kế hoạch gồm 08 dự án, trong đó có 04 dự án chuyển tiếp từ kế hoạch năm 2021, 01 dự án khởi công mới và 03 công trình chuẩn bị dự án (trong đó 01 dự án nhóm B và 02 dự án nhóm C).

Tổng giá trị thực hiện 12 tháng năm 2022 là: 7.658 triệu đồng (Đã có VAT).

Thông tin về dự án:

1. Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin

2. Mục tiêu của dự án: Phục vụ điều hành sản xuất kinh doanh

3. Quy mô đầu tư:

3.1 Công trình chuyển tiếp:

- Cải tạo, nâng cấp văn phòng làm việc Xí nghiệp KD than Cầu Đuống;

- Nâng cấp nền kho và lắp đặt hệ thống phun sương tại Đa Phúc - Công ty KD than Bắc Thái;

- Cải tạo, nâng cấp mố cảng và trạm biến áp tại kho Như Nguyệt - Công ty KD than Hà Bắc;

- Mua máy photocopy cho các đơn vị trực thuộc Công ty CPKD than Miền Bắc – Vinacomin.

3.2 Dự án khởi công mới:

- Cải tạo, nâng cấp Trạm chế biến và kinh doanh than Hòn Gai – Chi nhánh Quảng Ninh;

3.2 Công trình chuẩn bị dự án:

- *Dự án nhóm B:* Xây dựng kho bãi chứa than tại Thái Bình;

- *Dự án nhóm C:*

+ Dự án đầu tư xây dựng bến bốc hàng hóa, kè bảo vệ bờ và hệ thống rửa xe, lưới chắn bụi kho cảng Khánh Phú- Công ty KD than Ninh Bình;

+ Cải tạo, nâng cấp trạm chế biến và kinh doanh than Hòn Gai – Chi nhánh Quảng Ninh.

3.3 Các công trình đã tăng TSCĐ 12 tháng năm 2022

- Mua máy photocopy cho các đơn vị trực thuộc Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin.

- Cải tạo nâng cấp văn phòng làm việc Xí nghiệp KD than Cầu Đuống.

- Nâng cấp nền kho và lắp đặt hệ thống phun sương tại Đa Phúc – Công ty KD than Bắc Thái.

- Cải tạo, nâng cấp mô cảng và trạm biến áp tại kho Như Nguyệt - Công ty KD than Hà Bắc

- Cải tạo, nâng cấp trạm chế biến và kinh doanh than Hòn Gai – Chi nhánh Quảng Ninh.

- Trang bị điều hòa tại các phòng làm việc – Xí nghiệp kinh doanh than Cầu Đuống

4. Địa điểm: Hà Nội; Thái Nguyên, Bắc Ninh.

5. Tổng mức đầu tư: 7.851 triệu đồng (Đã bao gồm VAT) (Bảy tỷ, tám trăm lăm mươi một triệu đồng).

6. Nguồn vốn: Vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin

1.5. Tình hình sử dụng lao động:

Lao động đầu kỳ 01/01/2022: 638 người

Lao động cuối kỳ 31/12/2022: 601 người

Lao động bình quân 12 tháng năm 2022: 601 người

Quỹ tiền lương hạch toán vào giá thành thực hiện trong 12 tháng năm 2022 là: 134,372 tỷ đồng / 105 tỷ đồng KH năm, bằng 128% kế hoạch năm.

Phải trả người lao động đến 31 tháng 12 năm 2022 là: 34.384.709.235 đồng.

TT	Nội dung	Số tiền (VNĐ)
	Dư cuối kỳ TK 334	34.384.709.235
	- Dư quỹ lương	33.895.202.235
	<i>Trong đó:</i>	
	+ Còn phải thanh toán cho Người lao động năm 2022 nhưng chưa chi	18.102.477.723
	+ 20% lương giữ lại	1.244.978.058
	+ Còn phải thanh toán cho viên chức quản lý	1.547.746.454
	<i>Dự phòng năm 2022</i>	<i>13.000.000.000</i>
	- Ăn ca chưa chi	329.980.000
	- Các khoản khác thanh toán qua lương	159.527.000

2. Kết quả kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong công tác kế toán, thống kê và báo cáo tài chính

2.1. Về công tác kế toán:

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty và các đơn vị trực thuộc duy trì tốt công tác kế toán, báo cáo tài chính, thống kê, quyết toán chi phí với TKV đúng quy định, kịp thời, tiếp tục thực hiện tốt công tác thanh toán đối với TKV. Sổ sách kế toán được lập và quản lý khoa học, rút kinh nghiệm kịp thời sau các đợt kiểm tra và kiểm toán. Tuy nhiên để hoàn thiện hơn công tác quản lý tài chính, đề nghị Công ty và các đơn vị trực thuộc thường xuyên rà soát, đối chiếu giữa các báo cáo tổng hợp báo cáo tài chính với các báo cáo chi tiết và các sổ sách, chứng từ để đảm bảo tính nhất quán. Về công tác hạch toán kế toán: Công ty thực hiện (TH) trích quỹ tiền lương 100% so

với kế hoạch (KH) năm: Quỹ tiền lương hạch toán vào giá thành thực hiện 12 tháng năm 2022 là 134,372 tỷ đồng/105 tỷ đồng bằng 128% kế hoạch năm, số dư quỹ lương đến ngày 31/12/2022 là: 34.384.709.235 đồng;

2.2. Về quản lý tài sản cố định (TSCĐ):

- Công ty đã ban hành Quy chế quản lý và sử dụng TSCĐ của Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin theo quyết định số 2065/QĐ-TMB ngày 17/12/2020.

- Công ty đã mở sổ sách, hồ sơ TSCĐ, thẻ tài sản để theo dõi quản lý tài sản cố định và kiểm kê TSCĐ theo đúng quy định.

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

- Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá TSCĐ; các chi phí khác được tính vào kết quả HĐKD trong năm. Khi TSCĐ vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ vô hình đều được hạch toán vào kết quả HĐKD.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

2.3. Công tác sửa chữa lớn TSCĐ:

Trong 12 tháng năm 2022 Công ty chưa phát sinh sửa chữa lớn TSCĐ

Các khoản phân bổ chi phí sửa chữa TSCĐ vào chi phí 12 tháng năm 2022 là các khoản sửa chữa phát sinh sửa chữa TSCĐ từ các năm trước và được phân bổ dần vào chi phí.

2.4. Quản lý công nợ phải thu, phải trả

2.4.1. Công nợ phải thu ngắn hạn của khách hàng

Công ty thường xuyên có văn bản chỉ đạo các đơn vị trực thuộc thu hồi công nợ chi tiết từng khách hàng, các đơn vị đã có nhiều biện pháp để thu hồi công nợ tiền than của khách hàng nên công nợ phải thu chủ yếu của khách hàng là công nợ mới, công nợ luân chuyển; Tuy nhiên tại một số đơn vị trực thuộc vẫn còn một số công nợ của khách hàng có số dư nợ cao, một số khách hàng có số dư công nợ quá một tháng.

Một số công nợ phải thu của khách hàng cần lưu ý:

(Đơn vị tính: VNĐ)

(Đơn vị tính: VNĐ)

STT	Tên đơn vị	Tổng cộng		Thời gian
		Tại 31/12/2021	Tại 31/12/2022	Phát sinh nợ
A	Công nợ phải thu ngoài TKV			
I	Chi nhánh tại Quảng Ninh			
II	Cty KD than Hải Phòng	7.629.707.806	4.532.556.100	
1	Cty TNHH MTV DAP - VINACHEM	3.700.063.026		
2	Cty TNHH dệt Pacific Crystal	2.621.382.280	2.542.665.400	Tháng 12/2022
3	Cty TNHH PCC Lục Xương Việt Nam	1.308.262.500	1.989.890.700	Tháng 12/2022
III	Cty KD than Hà Nội			
IV	Cty KD than Hà Bắc	278.780.700	749.430.000	
1	Cty TNHH Vina paper	278.780.700	749.430.000	Tháng 12/2022
V	Cty KD than Bắc Thái	20.741.229.101	20.041.866.699	
1	Cty HPE	3.019.978.437	3.019.978.437	Năm 2007
2	Cty CP Gang Thép Cao Bằng	14.982.889.764	13.097.344.455	Tháng 11/2022: 3.162.542.666 Tháng 12/2022: 9.934.801.789
3	Chi Nhánh Luyện Đồng Lào Cai - VIMICO	2.738.360.900	6.944.522.244	Tháng 11/2022: 3.653.312.080 Tháng 12/2022: 3.291.210.164
VI	Cty KD than Vĩnh Phú	3.651.675.834		
1	Cty TNHH MTV Như Hồng Bảo	3.539.732.574		
2	Cty CP CMC	111.943.260		
VII	Cty KD than Hà Nam Ninh			
VIII	Cty KD than Thanh Hóa	69.261.714.859	26.074.078.239	
1	Cty TNHH phát triển thương mại Đức Huy (Trạm Lễ Môn)	6.560.905.931		
2	Cty TNHH phát triển thương mại Đức Huy	2.647.212.832		
3	Cty CP đầu tư phát triển Vicenza	356.888.576		

5	Cty TNHH TM và KD cảng Thanh Hóa (Trạm Hàm Rồng)	9.364.679.277		
6	Cty TNHH TM và KD cảng Thanh Hóa (Trạm Lễ Môn)	6.329.838.988	1.189.078.506	Tháng 11/2022
7	Cty TNHH TM và KD cảng Thanh Hóa (Trạm Hà Trung)	951.724.260		
8	Cty TNHH TM và KD cảng Thanh Hóa (Trạm Nghi Sơn)	31.992.354.256	24.884.999.733	Tháng 7/2022: 20.447.437.747 Tháng 9/2022: 4.437.561.986
9	Cty TNHH Thanh Tùng Dương	1.520.126.955		
10	Cty CPĐT khai khoáng và QLTS FLC	1.266.007.289		
11	Cty TNHH Thương Mại vận tải AB	3.101.644.534		
12	Tổng Cty ĐTPT đô thị-Cty CP	331.371.920		
13	Cty TNHH TM Nguyễn Hoàng	22.956.296		
14	Công ty TNHH Quang Trung (Trạm Hàm Rồng)	4.816.003.745		
IX	Cty KD than Nghệ Tĩnh	244.516.800		
1	XN chè 20/4 Hà Tĩnh	60.016.000		
2	XN chè Tây Sơn - Hà Tĩnh	184.500.800		
3	XN chế biến chè 12/9			
X	XN KD than Cầu Đuống		239.639.744	
1	Cty TNHH vận tải Hưng Thịnh		239.639.744	
XI	Cty KD than Ninh Bình			
B	Công nợ phải thu trong TKV		45.200.752.046	
1	Công ty CPKD than Cẩm Phả		25.393.087.663	
2	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả		19.807.664.383	
	TỔNG CỘNG	101.807.625.122	99.858.301.265	

2.4.2 Số dư dự phòng (DP) các khoản phải thu khó đòi đến 31/12/2022 là 3.019 triệu đồng (nợ cũ của nhà thầu HPE từ 2007).

Chi tiết công nợ khó đòi

Đơn vị tính: VNĐ

TT	Đối tượng nợ	Đầu năm			Cuối kỳ 31/12/2022		
		Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập DP	Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập DP
A	B	1	2	3	4	5	6
	Tổng số	3.019.978.437		3.019.978.437	3.019.978.437	-	3.019.978.437
I	Từ 6-12 tháng						
II	Từ 1-2 năm						
III	Từ 2-3 năm	-	-	-	-	-	-
IV	Trên 3 năm	3.019.978.437	-	3.019.978.437	3.019.978.437	-	3.019.978.437
	Công ty HPE	3.019.978.437		3.019.978.437	3.019.978.437		3.019.978.437

2.4.3 Nợ phải trả:

Đơn vị tính: VNĐ

TT	Nội dung	Số dư Nợ phải trả		Tăng (giảm) so với đầu năm
		31/12/2022	01/1/2022	
A	B	1	2	3=1-2
1	Nợ phải trả ngắn hạn	1.818.286.491.001	726.443.119.924	1.091.843.371.077
	Phải trả cho người bán ngắn hạn	683.911.651.580	211.394.249.912	472.517.401.668
	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	82.584.739.021	35.574.210.709	47.010.528.312
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	50.672.735.435	12.338.341.604	38.334.393.831
	Phải trả người lao động	34.384.709.235	20.796.549.779	13.588.159.456
	Chi phí phải trả ngắn hạn	5.775.503.707	673.353.983	5.102.149.724
	Phải trả ngắn hạn khác	947.374.259.852	8.350.944.672	939.023.315.180
	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		424.000.000.000	
	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	13.582.892.171	13.315.469.265	267.422.906
2	Nợ phải trả dài hạn			0
	Nợ phải trả (1+2)	1.818.286.491.001	726.443.119.924	1.091.843.371.077